

Van bi VZBM

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

Van bi 2 hoặc 3 chiều VZBM bằng đồng thau có lỗ khoan L và T. VZBM có thể được tự động hóa hoặc vận hành bằng cần gạt tay.

- Phiên bản đồng thau
- Ren ống theo EN 10226-1

Mã mẫu

001	Dòng	
VZBM	Van bi	

002	Đường kính danh nghĩa DN	
1/4	1/4"	
3/8	3/8"	
1/2	1/2"	
3/4	3/4"	
1	1"	
1 1/4	1 1/4"	
1 1/2	1 1/2"	
2	2"	

003	Cổng nối van	
RP	Ren Rp	

004	Áp suất định mức [bar]	
25	25	
40	40	
50	50	

005	Kiểu thiết kế	
D	Hai phần	
F	Bốn phần	

006	Chức năng van	
2	2/2 cách	
3L	Nhánh 3/2, lỗ chữ L	
3T	Nhánh 3/2, lỗ chữ T	

007	Cổng nối mặt bích	
	Không có	
F03	Mẫu khoan 03	
F0304	Mẫu khoan 03 và 04	
F0405	Mẫu khoan 04 và 05	
F05	Mẫu khoan 05	

008	Kiểu vận hành	
	Thông qua bộ truyền động	
M	Với cánh tay đòn	

009	Vật liệu vỏ	
B2	Đồng thau, mạ niken	

010	Vật liệu phần tử chặn	
B3	Đồng thau, mạ crom	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung, 3 nhánh								
Cổng nối van	Rp1/4	Rp3/8	Rp1/2	Rp3/4	Rp1	Rp1 1/4	Rp1 1/2	Rp2
Chiều rộng danh nghĩa DN	8	10	15	20	25	32	40	50
Chức năng van	3/2							
Cấu trúc xây dựng	Van bi 3 chiều, Lỗ L, Lỗ chữ T							
Nguyên lý bít	mềm							
Kiểu vận hành	cơ khí							
Hiện thị vị trí chuyển mạch	Hướng khe = hướng lưu lượng							
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược							
Kiểu gắn	Lắp đặt đường dây							
Vị trí lắp đặt	bất kì							
Dựa trên tiêu chuẩn	EN 10226-1, ISO 5211							
Mômen ly khai tại chênh lệch áp suất van áp suất danh nghĩa PN	6		6,9	8	11	16,7	26,7	36
Ø trong	8 mm	10 mm	14,1 mm	17,6 mm	25 mm	32 mm	38 mm	45 mm
Lưu lượng Kv	–							

Các điều kiện vận hành và môi trường, 3 nhánh								
Cổng nối van	Rp1/4	Rp3/8	Rp1/2	Rp3/4	Rp1	Rp1 1/4	Rp1 1/2	Rp2
Áp suất danh nghĩa phần ứng PN	40						25	
Nhiệt độ trung bình	-20 ... 130°C							
Môi chất	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:·:·], Khí trơ, Nước - không phải hơi nước, chất lỏng trung tính							
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ¹⁾	theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU							

1) Thông tin thêm www.festo.com/sp xem chứng chỉ.

Vật liệu 3 chiều	
Vật liệu vỏ	Đồng thau, mạ niken
Vật liệu khớp cầu	Đồng thau, mạ crôm
Vật liệu trục	Đồng thau
Vật liệu của phốt	HNBR, PTFE
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Dữ liệu kỹ thuật chung hướng dẫn vận hành							
Cổng nối van	Rp1/4	Rp3/8	Rp1/2	Rp3/4	Rp1	Rp1 1/4	Rp1 1/2
Chiều rộng danh nghĩa DN	8	10	15	20	25	32	40
Chức năng van	2/2						
Cấu trúc xây dựng	Van bi hai chiều						
Nguyên lý bít	mềm						
Kiểu vận hành	cơ khí						
Hiện thị vị trí chuyển mạch	Hướng khe = hướng lưu lượng						
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược						
Kiểu gắn	Lắp đặt đường dây						
Vị trí lắp đặt	bất kì						
Dựa trên tiêu chuẩn	EN 10226-1						
Mô men kích hoạt khi chênh lệch áp suất danh nghĩa ở van để nghiêng	7,5		9	20	25	37	50
Ø trong	10 mm		15 mm	20 mm	25 mm	32 mm	40 mm
Lưu lượng Kv	6 m³/h	8 m³/h	15 m³/h	28 m³/h	39 m³/h	84 m³/h	156 m³/h

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường thử công

Cổng nối van	Rp1/4	Rp3/8	Rp1/2	Rp3/4	Rp1	Rp1 1/4	Rp1 1/2
Áp suất danh nghĩa phần ứng PN	50				40		
Nhiệt độ trung bình	-15 ... 120°C						
Môi chất	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [---:], Khí trơ, Nước - không phải hơi nước, chất lỏng trung tính						
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ¹⁾	theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU						

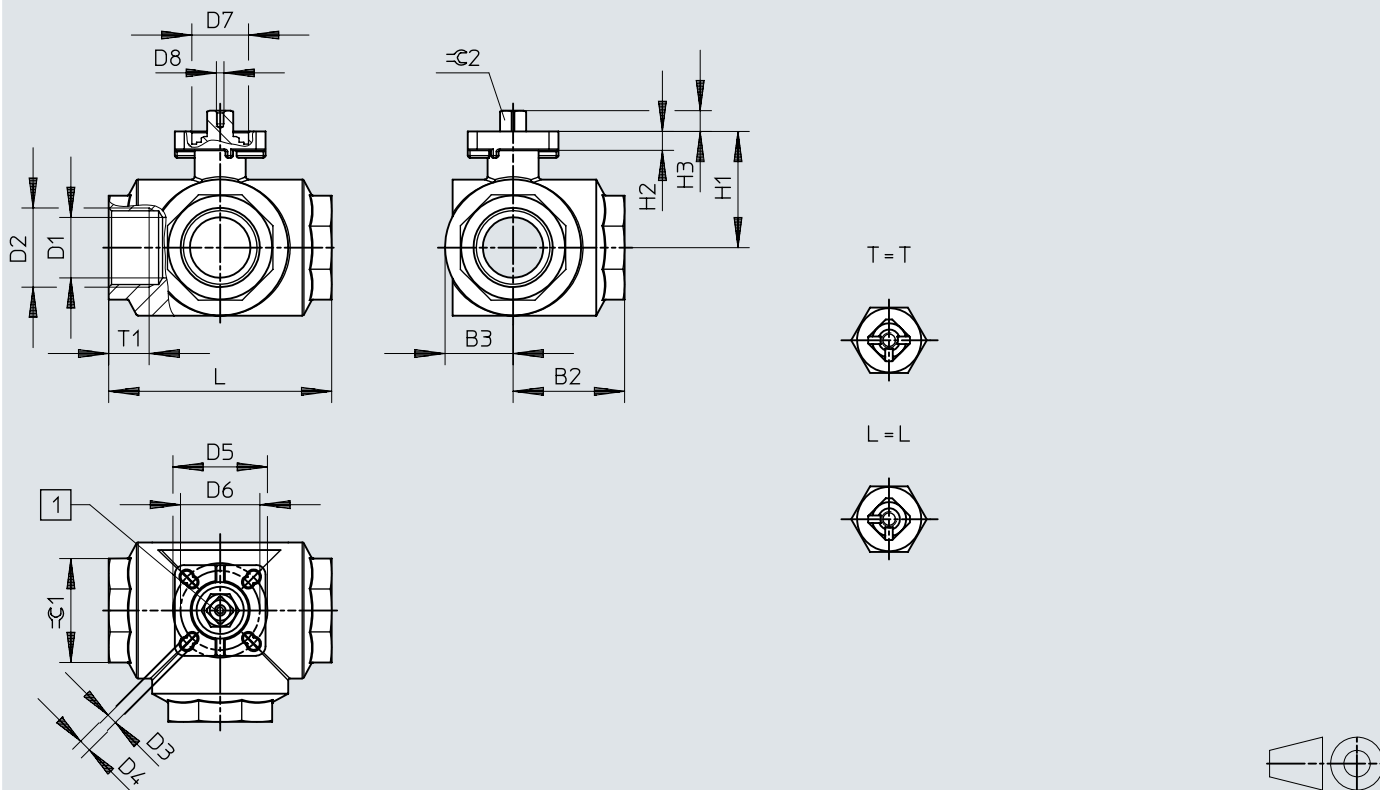
1) Thông tin thêm www.festo.com/sp xem chứng chỉ.

Vật liệu thử công

Vật liệu vỏ	Đồng thau, mạ niken
Số vật liệu vỏ	CW617N
Vật liệu khớp cầu	Đồng thau, mạ crôm
Số vật liệu cầu	CW617N
Vật liệu trục	Đồng thau
Số vật liệu trục	CW617N
Vật liệu cửa phốt	NBR, PTFE
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Kích thước

Kích thước – Van bi VZBM, 3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

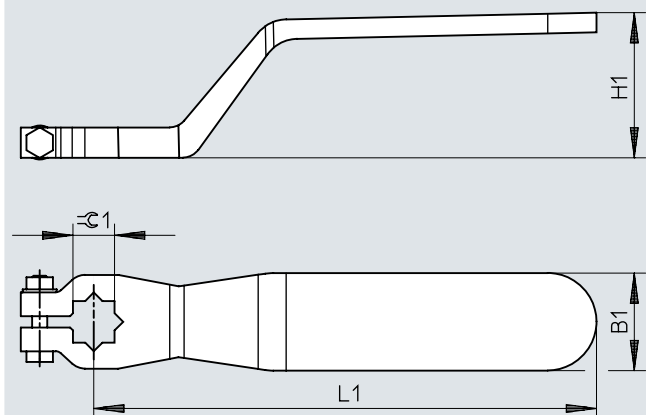
[1] Chỉ báo vị trí công tắc: Hướng khe tương ứng với hướng dòng chảy

	B2	B3	D1 Ø	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	D7 Ø H8	D8
VZBM-1/4-RP-40-F-3...-F03-B2B3	32,5	17	8	Rp1/4	5,5	–	36	–	25	M4
VZBM-3/8-RP-40-F-3...-F03-B2B3			10	Rp3/8						
VZBM-1/2-RP-40-F-3...-F03-B2B3			14,1	Rp1/2						
VZBM-3/4-RP-40-F-3...-F03-B2B3	38	21,5	17,6	Rp3/4		5,5	42	30		
VZBM-1-RP-40-F-3...-F0304-B2B3	48,5	26	25	Rp1						
VZBM-1 1/4-RP-40-F-3...-F0405-B2B3	59	36,5	32	Rp1 1/4	5,5		42		50	
VZBM-1 1/2-RP-25-F-3...-F0405-B2B3	67,5	38	38	Rp1 1/2	6,5	42	50	30		
VZBM-2-RP-25-F-3...-F05-B2B3	78,5	43	45	Rp2		50	–	35	M5	

	H1	H2	H3	L1	T1	≈G1	≈G2
				±2	min.		-0,1
VZBM-1/4-RP-40-F-3...-F03-B2B3	38	9	9	64,5	15	25	9
VZBM-3/8-RP-40-F-3...-F03-B2B3							
VZBM-1/2-RP-40-F-3...-F03-B2B3							
VZBM-3/4-RP-40-F-3...-F03-B2B3	42			76	16,3	31	
VZBM-1-RP-40-F-3...-F0304-B2B3	46,5			97	19,1	41	
VZBM-1 1/4-RP-40-F-3...-F0405-B2B3	61,3	10	11	118	21,4	55	11
VZBM-1 1/2-RP-25-F-3...-F0405-B2B3	63,5			134,5			
VZBM-2-RP-25-F-3...-F05-B2B3	74	12	14	157	25,7	67	14

Kích thước

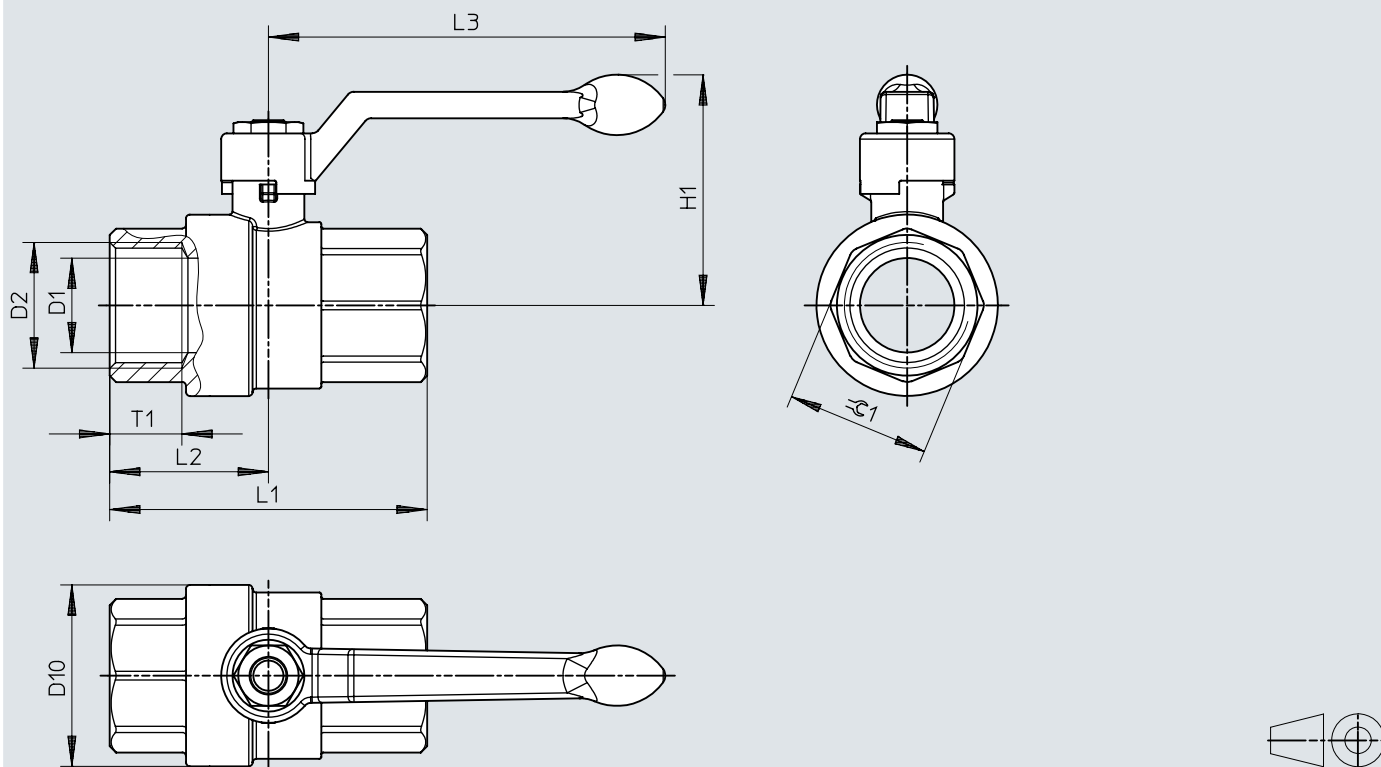
Kích thước – Cánh tay đòn VAOH, 3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

		B1 ±5	H1 ±5	L1 ±10	$\varnothing 1$ ±0,5
VAOH-9-H9	Rp1/4 ... Rp1	21	36	120	9
VAOH-11-H9	Rp1 1/4 ... Rp1 1/2	26	40	140	11
VAOH-14-H9	Rp2	31	46	180	14

Kích thước

Kích thước – Van bi VZBM, hướng dẫn sử dụng

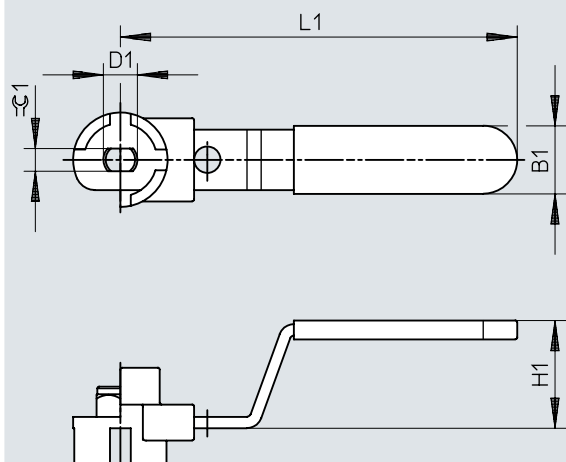
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	D1 Ø	D2	D10 Ø	H1	L1	L2	L3	T1 min.	$\approx \text{E}1$
VZBM-1/4-RP-50-D-2-M-B2B3	10	Rp1/4	23	41	49	23	85	12	18
VZBM-3/8-RP-50-D-2-M-B2B3	10	Rp3/8	24	41	50,5	23,5	85	12	21
VZBM-1/2-RP-50-D-2-M-B2B3	15	Rp1/2	32	49	61	30,5	85	15	26
VZBM-3/4-RP-50-D-2-M-B2B3	20	Rp3/4	40	57	69,5	35	105	16,3	32
VZBM-1-RP-40-D-2-M-B2B3	25	Rp1	48	61	84	42	105	19,1	38
VZBM-1 1/4-RP-40-D-2-M-B2B3	32	Rp1 1/4	60	75	98	49	130	21,4	47
VZBM-1 1/2-RP-40-D-2-M-B2B3	40	Rp1 1/2	72,5	81	108	54	130	22	54

Kích thước

Kích thước – Cánh tay đòn VAOH, hướng dẫn sử dụng

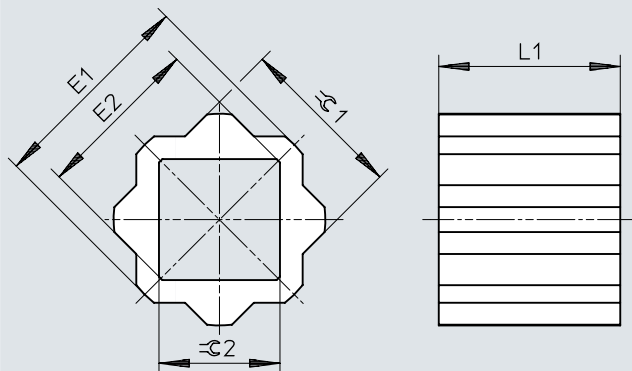
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



		B1	D1 Ø	H1	L1	± 1
VAOH-F10-D7-H9-A	Rp1/4 ... Rp1/2	16	7	24,5	89	5
VAOH-F10-D9-H9-A	Rp3/4 ... Rp1	18	9	28,5	105	6
VAOH-F10-D12-H9-A	Rp1 1/4 ... Rp1 1/2	22	12	32	130	8

Kích thước

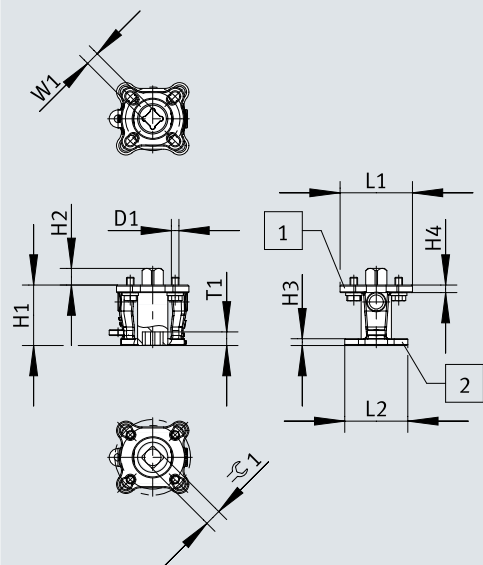
Kích thước – Ống bọc thôn dẫn DARQ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	E1 +0,1/-0,3	E2 +0,3/-0,1	L1 ±0,2	⌀ 1 -0,02/-0,12	⌀ 2 +0,04/+0,18
DARQ-R-A-S11-S8-...	14	11	12	11	8
DARQ-R-A-S11-S9-...	14	12,3	11	11	9
DARQ-R-A-S14-S8-...	18	11	16	14	8
DARQ-R-A-S14-S9-...	18	12,3	16	14	9
DARQ-R-A-S14-S10-...	18	13,3	16	14	10
DARQ-R-A-S14-S11-...	18	14,3	16	14	11
DARQ-R-A-S14-S12-...	18	16,3	16	14	12
DARQ-R-A-S17-S8-...	22	11	17	17	8
DARQ-R-A-S17-S9-...	22	12,3	17	17	9
DARQ-R-A-S17-S11-...	22	14,3	17	17	11
DARQ-R-A-S17-S12-...	22	16,3	17	17	12
DARQ-R-A-S17-S14-...	22	18,3	17	17	14
DARQ-R-A-S22-S11-...	28	14,3	22	22	11
DARQ-R-A-S22-S14-...	28	18,3	22	22	14
DARQ-R-A-S22-S16-...	28	21,3	22	22	16
DARQ-R-A-S22-S17-...	28	22,3	22	22	17
DARQ-R-A-S27-S14-...	36	18,3	27	27	14
DARQ-R-A-S27-S17-...	36	22,3	27	27	17
DARQ-R-A-S27-S22-...	36	28,5	27	27	22
DARQ-R-A-S36-S22-...	48	28,5	36	36	22
DARQ-R-A-S36-S27-...	48	36,1	36	36	27
DARQ-R-A-S46-S22-...	59	28,5	46	46	22
DARQ-R-A-S46-S27-...	59	36,1	46	46	27
DARQ-R-A-S46-S36-...	59	48	46	46	36

Kích thước

Kích thước – Bộ lắp DARQ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

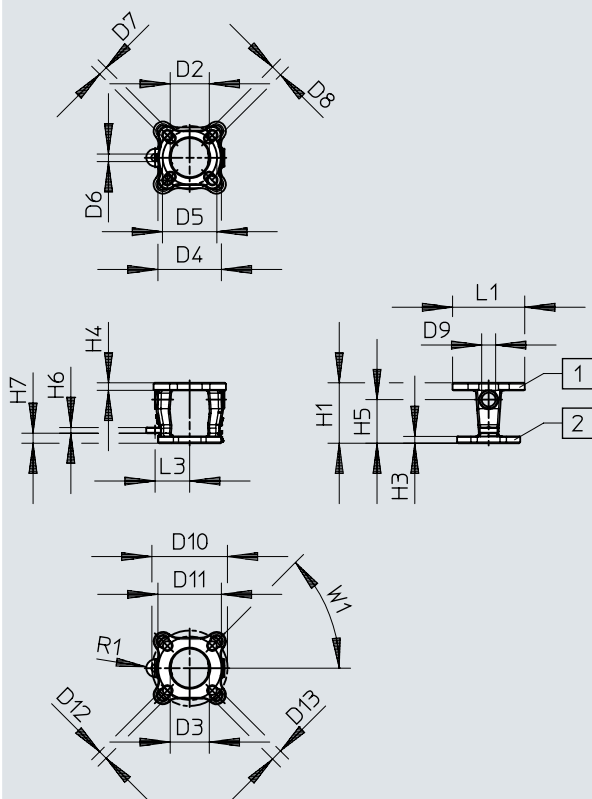
[1] Cổng nối 1, đầu ra truyền động

[2] Cổng nối 2, đầu ra thuận

	D1	H1	H2	H3	H4	L1	L2	T1	W1 H11	± 1 h11
DARQ-K-V-F04S11-F03S9-R1	M5	40	11	3,2	5	46	23	9	9	11
DARQ-K-V-F05S14-F03S9-R1	M6	40	15	3,2	5	46	23	9	9	14
DARQ-K-V-F05S14-F04S11-R1	M6	40	15	3,2	5	46	23	11	11	14
DARQ-K-V-F07S17-F04S11-R1	M8	50	18	6	6	66	30,5	11	11	17
DARQ-K-V-F07S17-F05S14-R1	M8	50	18	6	6	66	30,5	15	14	17
DARQ-K-V-F10S22-F05S14-R1	M10	75	23	10	9,5	132,1	63	15	14	22
DARQ-K-V-F10S22-F07S17-R1	M10	75	23	10	9,5	132,1	63	18	17	22
DARQ-K-V-F10S27-F07S17-R1	M10	75	28	10	9,5	132,1	63	18	17	27

Kích thước

Kích thước – Gá chuyển đổi mặt bích DARQ-B-...R1

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

[1] Cổng nối 1, đầu ra truyền động

[2] Cổng nối 2, đầu ra thuần

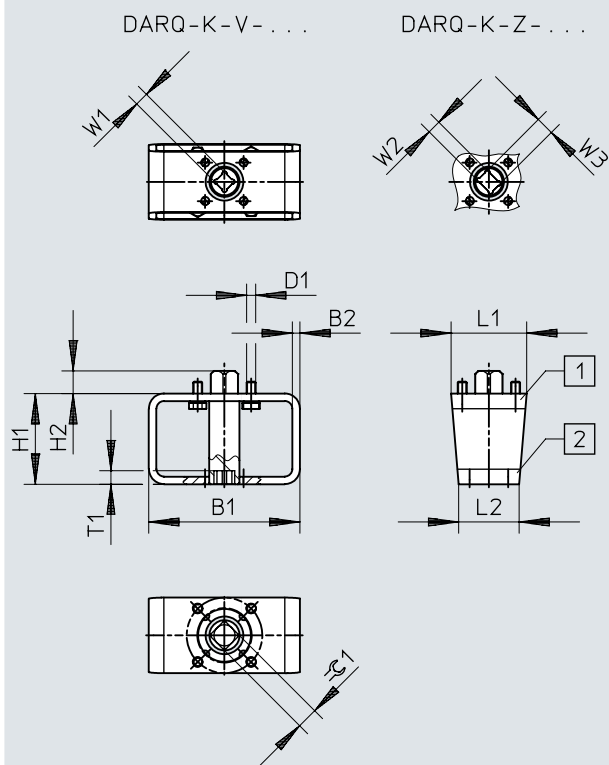
	D2 ø	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	D7 ø	D8 ø	D9 ø	D10 ø	D11 ø
DARQ-B-F0405-F0304-...	25,9	25,9	42	36	5,1	6,1	6,1	9,4	50	42
DARQ-B-F0507-F0405-...	30,5	36,8	50	42	5,1	7,6	6,6	10,9	70	50
DARQ-B-F0710-F0507-...	38,6	50	70	50	5,1	8,9	7,1	14	102	70
DARQ-B-F1012-F10-...	69,9	76,2	—	102	5,1	—	11,2	17,3	125	102

	D12 ø	D13 ø	H1	H3	H4	H5	H6	H7	L1	L3	W1
DARQ-B-F0405-F0304-...	6,1	7,6	39,9	3,2	5	28,2	3,8	7,1	46	22,9	45°
DARQ-B-F0507-F0405-...	7,6	10,2	50	6	6	36,3	3,8	7,1	66	30,5	45°
DARQ-B-F0710-F0507-...	8,9	10,9	74,9	9,5	9,5	50,5	3,8	7,1	102,1	39,1	45°
DARQ-B-F1012-F10-...	11,2	13	80	10	9,5	58,4	3,8	7,1	132,1	63	45°

Kích thước

Kích thước – Bộ lắp DARQ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Cổng nối 1, đầu ra truyền động
- [2] Cổng nối 2, đầu ra thuận

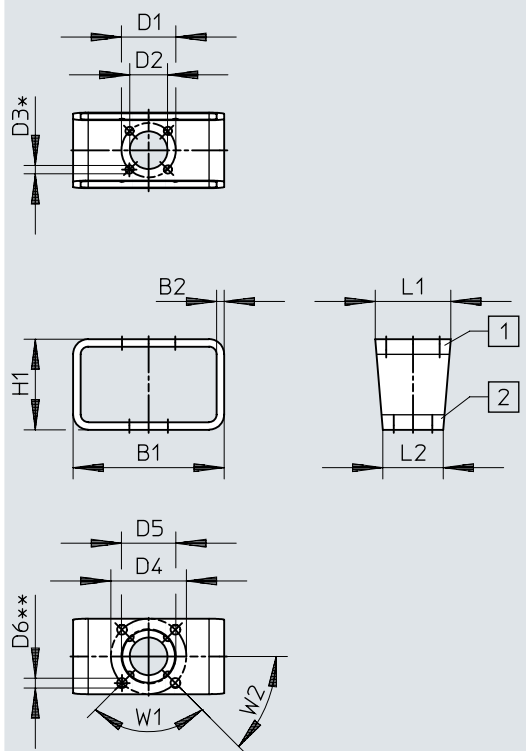
Kích thước

	B1	B2	D1	H1	H2	L1	L2	T1	W1 H11	≈ 1 h11
DARQ-K-V-F03S9-F03S9-...	80	4	M5	50	9	40	40	9	9	9
DARQ-K-V-F04S11-F03S9-...	80	4	M5	50	11	45	40	9	9	11
DARQ-K-V-F04S11-F04S11-...	80	4	M5	50	11	45	45	11	11	11
DARQ-K-V-F05S14-F03S9-...	100	5	M6	60	15	50	40	9	9	14
DARQ-K-V-F05S14-F04S11-...	100	5	M6	60	15	50	45	11	11	14
DARQ-K-V-F05S14-F05S14-...	100	5	M6	60	15	50	50	15	14	14
DARQ-K-V-F07S17-F03S9	100	5	M8	60	18	70	45	9	9	17
DARQ-K-V-F07S17-F04S11-...	100	5	M8	60	18	70	45	11	11	17
DARQ-K-V-F07S17-F05S14-...	100	5	M8	60	18	70	50	15	14	17
DARQ-K-V-F07S17-F07S14-...	100	5	M8	60	18	70	70	15	14	17
DARQ-K-V-F07S22-F05S11-...	100	5	M8	60	23	70	50	11	11	22
DARQ-K-V-F10S22-F04S11	120	5	M10	80	22	95	50	11	11	22
DARQ-K-V-F10S22-F05S14-...	120	5	M10	80	22,5	95	50	15	14	22
DARQ-K-V-F10S22-F07S17-...	120	5	M10	80	22,5	95	70	18	17	22
DARQ-K-V-F10S22-F10S22-...	120	5	M10	80	22,5	95	95	22,5	22	22
DARQ-K-V-F10S27-F05S14-...	120	5	M10	80	27,5	95	50	15	14	27
DARQ-K-V-F10S27-F07S14-...	120	5	M10	80	27,5	95	70	15	14	27
DARQ-K-V-F10S27-F07S17-...	120	5	M10	80	27,5	95	70	18	17	27
DARQ-K-V-F12S27-F05S14	160	6	M12	80	27	115	70	15	14	27
DARQ-K-V-F12S27-F07S14	160	6	M12	80	27	115	70	15	14	27
DARQ-K-V-F12S27-F07S17-...	160	6	M12	80	27	115	70	18	17	27
DARQ-K-V-F12S27-F10S22-...	160	6	M12	80	27	115	95	22,5	22	27
DARQ-K-V-F12S27-F12S27-...	160	6	M12	80	27	115	115	27,5	27	27

	B1	B2	D1	H1	H2	L1	L2	T1	W2 -0,1	W3 H11	≈ 1 h11
DARQ-K-Z-F03S9-F03S9-...	80	4	M5	50	9	40	40	14	9	12,1	9
DARQ-K-Z-F04S11-F03S9-...	80	4	M5	50	11	45	40	14	9	12,1	11
DARQ-K-Z-F04S11-F04S11-...	80	4	M5	50	11	45	45	17	11	14,1	11
DARQ-K-Z-F05S14-F03S9-...	100	5	M6	60	15	50	40	14	9	12,1	14
DARQ-K-Z-F05S14-F04S11-...	100	5	M6	60	15	50	45	17	11	14,1	14
DARQ-K-Z-F05S14-F05S14-...	100	5	M6	60	15	50	50	21	14	18,1	14
DARQ-K-Z-F07S17-F04S11-...	100	5	M8	60	18	70	45	17	11	14,1	17
DARQ-K-Z-F07S17-F05S14-...	100	5	M8	60	18	70	50	21	14	18,1	17
DARQ-K-Z-F07S17-F07S14-...	100	5	M8	60	18	70	70	21	14	18,1	17
DARQ-K-Z-F10S22-F05S14-...	120	5	M10	80	22,5	95	50	21	14	18,1	22
DARQ-K-Z-F10S22-F07S17-...	120	5	M10	80	22,5	95	70	26	17	22,2	22
DARQ-K-Z-F10S22-F10S22-...	120	5	M10	80	22,5	95	95	33	22	28,2	22

Kích thước

Kích thước – Cấu lắp ráp DARQ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Đầu ra truyền động mặt bích 1
 [2] Đầu ra thôn mặt bích 2
 [3] *=N1 (số lỗ khoan mặt bích 1)
 [4] **=N2 (số lỗ khoan mặt bích 2)

Kích thước

	B1	B2	D1 Ø	D2 Ø	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	L1	L2	*N1	**N2	W1	W2
DARQ-B-F03-F03-...	80	4	36	25	5,5	36	25	5,5	50	40	40	4	4	90°	45°
DARQ-B-F04-F03-...	80	4	36	25	5,5	42	30	5,5	50	45	40	4	4	90°	45°
DARQ-B-F04-F04-...	80	4	42	30	5,5	42	30	5,5	50	45	45	4	4	90°	45°
DARQ-B-F05-F03-...	100	5	36	25	5,5	50	35	6,5	60	50	40	4	4	90°	45°
DARQ-B-F05-F04-...	100	5	42	30	5,5	50	35	6,5	60	50	45	4	4	90°	45°
DARQ-B-F05-F05-...	100	5	50	35	6,5	50	35	6,5	60	50	50	4	4	90°	45°
DARQ-B-F07-F04-...	100	5	42	30	5,5	70	55	9	60	70	45	4	4	90°	45°
DARQ-B-F07-F05-...	100	5	50	35	6,5	70	55	9	60	70	50	4	4	90°	45°
DARQ-B-F07-F07-...	100	5	70	55	9	70	55	9	60	70	70	4	4	90°	45°
DARQ-B-F10-F05-...	120	5	50	35	6,5	102	70	11	80	95	50	4	4	90°	45°
DARQ-B-F10-F07-...	120	5	70	55	9	102	70	11	80	95	70	4	4	90°	45°
DARQ-B-F12-F07-...	120	5	102	70	11	102	70	11	80	95	95	4	4	90°	45°
DARQ-B-F12-F10-...	160	6	70	55	9	125	85	13	80	115	70	4	4	90°	45°
DARQ-B-F12-F10-...	160	6	102	70	11	125	85	13	80	115	95	4	4	90°	45°
DARQ-B-F12-F12-...	160	6	125	85	13	125	85	13	80	115	115	4	4	90°	45°

	B1	B2	D1 Ø	D2 Ø	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	L1	L2	*N1	**N2	W1	W2
DARQ-B-F14-F10-...	160	6	102	70	11	140	100	17	80	135	95	4	4	90°	45°
DARQ-B-F14-F12-...	160	6	125	85	13	140	100	17	80	135	115	4	4	90°	45°
DARQ-B-F14-F14-...	160	6	140	100	17	140	100	17	80	135	135	4	4	90°	45°
DARQ-B-F16-F12-...	200	6	125	85	13	165	130	21	100	160	115	4	4	90°	45°
DARQ-B-F16-F14-...	200	6	140	100	17	165	130	21	100	160	135	4	4	90°	45°
DARQ-B-F16-F16-...	200	6	165	130	21	165	130	21	100	160	160	4	4	90°	45°
DARQ-B-F25-F14-...	400	10	140	100	17	254	200	17	200	270	135	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F25-F16-...	400	10	165	130	21	254	200	17	200	270	160	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F25-F25-...	400	10	254	200	17	254	200	17	200	270	270	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F30-F16-...	400	10	165	130	21	298	230	21	200	320	160	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F30-F25-...	400	10	254	200	17	298	230	21	200	320	270	8	4	45°	22,5°
DARQ-B-F30-F30-...	400	10	298	200	21	298	230	21	200	320	320	8	4	45°	22,5°

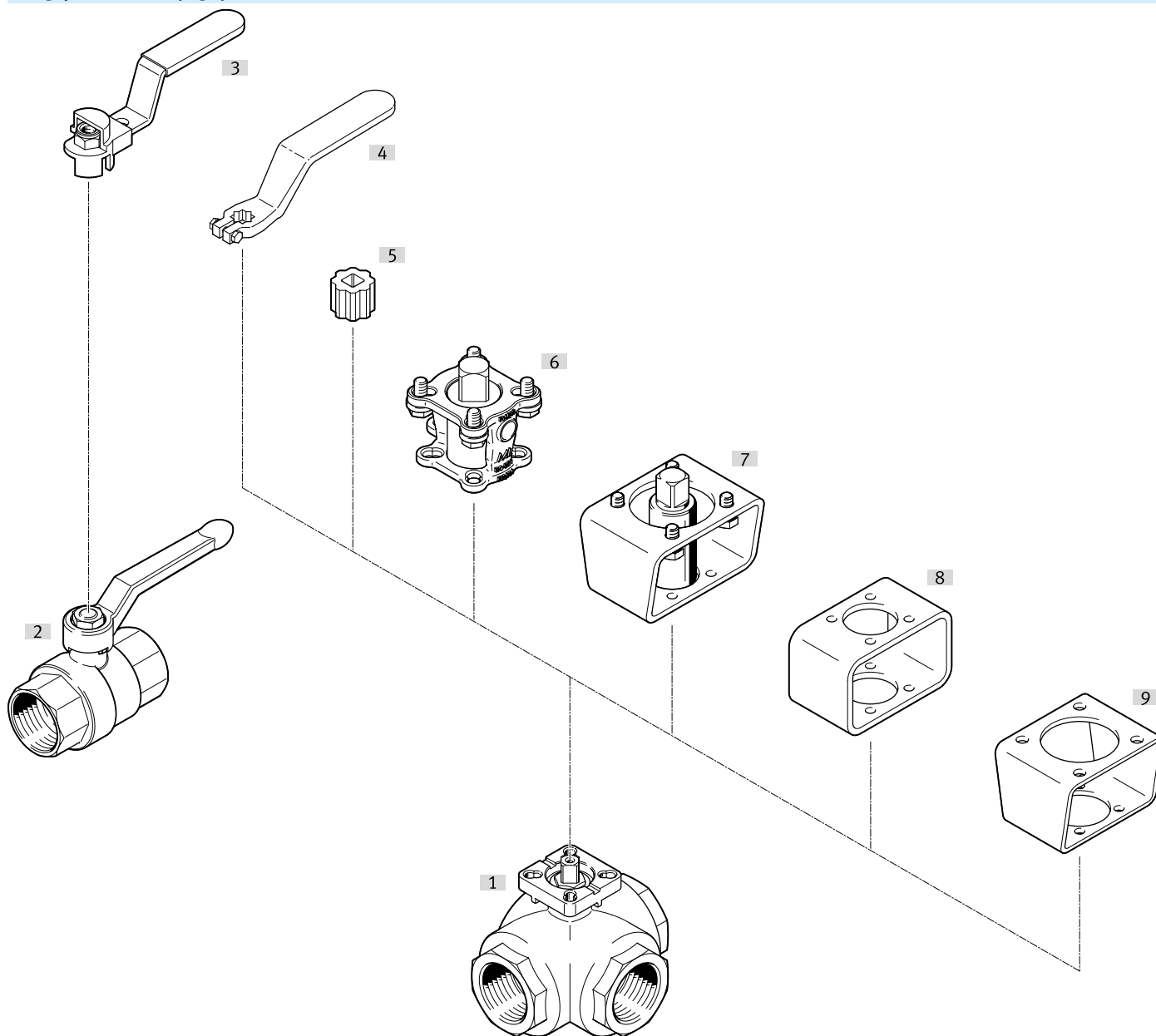
Thông tin đặt hàng

Van bi VZBM, 3 chiều				
	Cổng nối van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Rp1/4	530 g	4451869	VZBM-1/4-RP-40-F-3L-F03-B2B3
			4451861	VZBM-1/4-RP-40-F-3T-F03-B2B3
	Rp3/8	460 g	4451854	VZBM-3/8-RP-40-F-3T-F03-B2B3
		500 g	4451868	VZBM-3/8-RP-40-F-3L-F03-B2B3
	Rp1/2	460 g	4451855	VZBM-1/2-RP-40-F-3T-F03-B2B3
			4451867	VZBM-1/2-RP-40-F-3L-F03-B2B3
	Rp3/4	710 g	4451856	VZBM-3/4-RP-40-F-3T-F03-B2B3
		720 g	4451866	VZBM-3/4-RP-40-F-3L-F03-B2B3
	Rp1	1.250 g	4451857	VZBM-1-RP-40-F-3T-F0304-B2B3
		1.280 g	4451862	VZBM-1-RP-40-F-3L-F0304-B2B3
	Rp1 1/4	2.930 g	4451858	VZBM-11/4-RP-40-F-3T-F0405-B2B3
		3.000 g	4451863	VZBM-11/4-RP-40-F-3L-F0405-B2B3
	Rp1 1/2	3.190 g	4451859	VZBM-11/2-RP-25-F-3T-F0405-B2B3
		3.260 g	4451864	VZBM-11/2-RP-25-F-3L-F0405-B2B3
	Rp2	4.320 g	4451860	VZBM-2-RP-25-F-3T-F05-B2B3
		4.470 g	4451865	VZBM-2-RP-25-F-3L-F05-B2B3

Van bi VZBM, hướng dẫn sử dụng				
	Cổng nối van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Rp1/4	130 g	4405684	VZBM-1/4-RP-50-D-2-M-B2B3
	Rp3/8	120 g	4405685	VZBM-3/8-RP-50-D-2-M-B2B3
	Rp1/2	200 g	4405686	VZBM-1/2-RP-50-D-2-M-B2B3
	Rp3/4	335 g	4405687	VZBM-3/4-RP-50-D-2-M-B2B3
	Rp1	480 g	4405689	VZBM-1-RP-40-D-2-M-B2B3
	Rp1 1/4	770 g	4405690	VZBM-11/4-RP-40-D-2-M-B2B3
	Rp1 1/2	1.116 g	4405691	VZBM-11/2-RP-40-D-2-M-B2B3

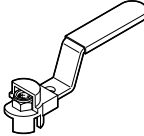
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

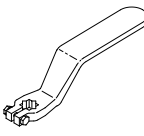
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

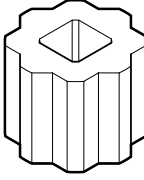


Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van bi VZBM	Van bi 3 chiều bằng đồng thau, phiên bản lỗ chữ L hoặc lỗ chữ T	vzbm
[2] Van bi VZBM	Với cánh tay đòn	vzbm
[3] Cánh tay đòn VAOH	Có thể khóa đối với VZBM, bằng tay	19
[4] Cánh tay đòn VAOH	Thép hợp kim cao, không gỉ	19
[5] Ổng bọc thuần dẫn DARQ	- Cổng nối 1, chức năng đầu ra truyền động - Cổng nối 2, chức năng đầu ra thuần dẫn	20
[6] Bộ lắp DARQ	- Cổng nối 1, chức năng đầu ra truyền động - Cổng nối 2, chức năng đầu ra thuần dẫn	20
[7] Bộ lắp DARQ-K-...R13	- DARQ-K-V-... (hình vuông bên trong và hình vuông bên ngoài) - DARQ-K-Z-... (hai mặt phẳng bên trong và hình vuông bên ngoài)	21
[8] Cầu lắp ráp DARQ	Chức năng đầu ra bộ truyền động	21
[9] Cầu lắp ráp DARQ	Chức năng đầu ra thuần dẫn	22

Phụ kiện

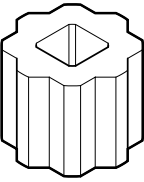
Cánh tay đòn VAOH				
	Miêu tả	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho cổng nối Rp1/4...Rp1/2	50 g	4650069	VAOH-F10-D7-H9-A
	cho cổng nối Rp3/4 ... Rp1	75 g	4650070	VAOH-F10-D9-H9-A
	cho cổng nối Rp1 1/4 ... Rp1 1/2	145 g	4650071	VAOH-F10-D12-H9-A

Cánh tay đòn VAOH				
	Miêu tả	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho cổng nối Rp1/4 ... Rp2	100 g	542702	VAOH-9-H9
	cho cổng nối Rp1 1/4 ... Rp1 1/2	200 g	542703	VAOH-11-H9
	cho cổng nối Rp2	300 g	542704	VAOH-14-H9

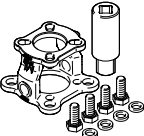
Ống bọc thuần dẫn DARQ				
	Chiều dài	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	11 mm	5 g	8082117	DARQ-R-A-S11-S9-11
		25 g	8082131	DARQ-R-A-S11-S9-11-P5
		50 g	8082140	DARQ-R-A-S11-S9-11-P10
		250 g	8082145	DARQ-R-A-S11-S9-11-P50
	12 mm	7 g	8082116	DARQ-R-A-S11-S8-12
		35 g	8082130	DARQ-R-A-S11-S8-12-P5
	16 mm	10 g	8082121	DARQ-R-A-S14-S12-16
		13 g	8082120	DARQ-R-A-S14-S11-16
		16 g	8082119	DARQ-R-A-S14-S10-16
		18 g	8082118	DARQ-R-A-S14-S9-16
		20 g	8086383	DARQ-R-A-S14-S8-16
		65 g	8082133	DARQ-R-A-S14-S11-16-P5
		90 g	8082132	DARQ-R-A-S14-S9-16-P5
		100 g	8086388	DARQ-R-A-S14-S8-16-P5
		130 g	8082142	DARQ-R-A-S14-S11-16-P10
		180 g	8082141	DARQ-R-A-S14-S9-16-P10
		650 g	8082147	DARQ-R-A-S14-S11-16-P50
		900 g	8082146	DARQ-R-A-S14-S9-16-P50
	17 mm	19 g	8082123	DARQ-R-A-S17-S14-17
		25 g	8086385	DARQ-R-A-S17-S12-17
		29 g	8082122	DARQ-R-A-S17-S11-17
		34 g	8096914	DARQ-R-A-S17-S9-17
		36 g	8086384	DARQ-R-A-S17-S8-17
		95 g	8082135	DARQ-R-A-S17-S14-17-P5
		125 g	8086389	DARQ-R-A-S17-S12-17-P5
		145 g	8082134	DARQ-R-A-S17-S11-17-P5
		190 g	8082143	DARQ-R-A-S17-S14-17-P10
		1.450 g	8082148	DARQ-R-A-S17-S11-17-P50
	22 mm	46 g	8082126	DARQ-R-A-S22-S17-22
		52 g	8082125	DARQ-R-A-S22-S16-22
		62 g	8082124	DARQ-R-A-S22-S14-22
		75 g	8086386	DARQ-R-A-S22-S11-22
		230 g	8082137	DARQ-R-A-S22-S17-22-P5
		310 g	8082136	DARQ-R-A-S22-S14-22-P5
		460 g	8082144	DARQ-R-A-S22-S17-22-P10
		2.300 g	8082149	DARQ-R-A-S22-S17-22-P50

Phụ kiện

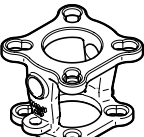
Ống bọc thuần dẫn DARQ

	Chiều dài	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	27 mm	80 g	8082127	DARQ-R-A-S27-S22-27
		121 g	8086387	DARQ-R-A-S27-S17-27
		400 g	8082138	DARQ-R-A-S27-S22-27-P5
	36 mm	140 g	8096913	DARQ-R-A-S27-S14-27
		215 g	8082128	DARQ-R-A-S36-S27-36
		286 g	8096915	DARQ-R-A-S36-S22-36
		1.075 g	8082139	DARQ-R-A-S36-S27-36-P5
	46 mm	410 g	8082129	DARQ-R-A-S46-S36-46
		618 g	8215769	DARQ-R-A-S46-S27-46
		709 g	8215771	DARQ-R-A-S46-S22-46

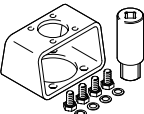
Bộ lắp DARQ

	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	232 g	8088299	DARQ-K-V-F04S11-F03S9-R1
	255 g	8088301	DARQ-K-V-F05S14-F03S9-R1
	342 g	8088297	DARQ-K-V-F05S14-F04S11-R1
	563 g	8088302	DARQ-K-V-F07S17-F04S11-R1
	771 g	8088303	DARQ-K-V-F07S17-F05S14-R1
	1.515 g	8088300	DARQ-K-V-F10S22-F05S14-R1
	1.977 g	8215767	DARQ-K-V-F10S27-F07S17-R1
	2.010 g	8088298	DARQ-K-V-F10S22-F07S17-R1

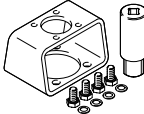
Cấu lắp ráp DARQ

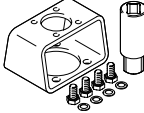
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	120 g	8087462	DARQ-B-F0405-F0304-R1
	300 g	8087463	DARQ-B-F0507-F0405-R1
	950 g	8087464	DARQ-B-F1012-F10-R1
	1.610 g	8087465	DARQ-B-F0710-F0507-R1

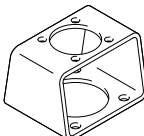
Bộ lắp DARQ-K-V

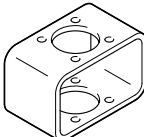
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	392 g	8084186	DARQ-K-V-F03S9-F03S9-R13
	410 g	8084187	DARQ-K-V-F04S11-F03S9-R13
	480 g	8084188	DARQ-K-V-F04S11-F04S11-R13
	630 g	8084189	DARQ-K-V-F05S14-F03S9-R13
	725 g	8084190	DARQ-K-V-F05S14-F04S11-R13
	823 g	8084192	DARQ-K-V-F07S17-F04S11-R13
	830 g	8084191	DARQ-K-V-F05S14-F05S14-R13
	866 g	8132814	DARQ-K-V-F07S17-F03S9-R13
	926 g	8084193	DARQ-K-V-F07S17-F05S14-R13
	980 g	8084194	DARQ-K-V-F07S17-F07S14-R13
	986 g	8084195	DARQ-K-V-F07S22-F05S11-R13
	1.410 g	8133487	DARQ-K-V-F10S22-F04S11-R13
	1.432 g	8084196	DARQ-K-V-F10S22-F05S14-R13
	1.935 g	8084199	DARQ-K-V-F10S27-F05S14-R13
	2.045 g	8084197	DARQ-K-V-F10S22-F07S17-R13
	2.113 g	8084198	DARQ-K-V-F10S22-F10S22-R13
	2.116 g	8084200	DARQ-K-V-F10S27-F07S17-R13
	2.134 g	8086439	DARQ-K-V-F10S27-F07S14-R13
	2.615 g	8084201	DARQ-K-V-F12S27-F07S17-R13
	2.655 g	8131545	DARQ-K-V-F12S27-F07S14-R13
	2.728 g	8133486	DARQ-K-V-F12S27-F05S14-R13

Phụ kiện

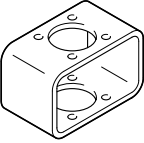
Bộ lắp DARQ-K-V			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	2.753 g	8084202	DARQ-K-V-F12S27-F10S22-R13
	3.552 g	8084203	DARQ-K-V-F12S27-F12S27-R13

Bộ lắp DARQ-K-Z			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	385 g	8085017	DARQ-K-Z-F03S9-F03S9-R13
	400 g	8085016	DARQ-K-Z-F04S11-F03S9-R13
	465 g	8085018	DARQ-K-Z-F04S11-F04S11-R13
	620 g	8085019	DARQ-K-Z-F05S14-F03S9-R13
	710 g	8085020	DARQ-K-Z-F05S14-F04S11-R13
	795 g	8085021	DARQ-K-Z-F05S14-F05S14-R13
	810 g	8085022	DARQ-K-Z-F07S17-F04S11-R13
	890 g	8085023	DARQ-K-Z-F07S17-F05S14-R13
	945 g	8085024	DARQ-K-Z-F07S17-F07S14-R13
	1.396 g	8085026	DARQ-K-Z-F10S22-F05S14-R13
	1.970 g	8085027	DARQ-K-Z-F10S22-F07S17-R13
	1.980 g	8085025	DARQ-K-Z-F10S22-F10S22-R13

Cấu lắp DARQ., chức năng ngõ ra truyền động			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	270 g	8082978	DARQ-B-F04-F03-R13
	442 g	8082980	DARQ-B-F05-F03-R13
	461 g	8082981	DARQ-B-F05-F04-R13
	514 g	8082983	DARQ-B-F07-F04-R13
	530 g	8082984	DARQ-B-F07-F05-R13
	836 g	8082986	DARQ-B-F10-F05-R13
	920 g	8082987	DARQ-B-F10-F07-R13
	1.504 g	8082989	DARQ-B-F12-F07-R13
	1.688 g	8082990	DARQ-B-F12-F10-R13
	1.775 g	8082992	DARQ-B-F14-F10-R13
	1.889 g	8082993	DARQ-B-F14-F12-R13
	2.305 g	8083005	DARQ-B-F05-F04-R13-P5
	2.648 g	8082995	DARQ-B-F16-F12-R13
	2.650 g	8083007	DARQ-B-F07-F05-R13-P5
	2.792 g	8082996	DARQ-B-F16-F14-R13
	4.600 g	8083009	DARQ-B-F10-F07-R13-P5
	14.734 g	8082998	DARQ-B-F25-F14-R13
	15.384 g	8082999	DARQ-B-F25-F16-R13
	16.740 g	8083001	DARQ-B-F30-F16-R13
	20.250 g	8083002	DARQ-B-F30-F25-R13

Cấu lắp DARQ, chức năng đầu ra giảm			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	260 g	8082977	DARQ-B-F03-F03-R13
	275 g	8082979	DARQ-B-F04-F04-R13
	478 g	8082982	DARQ-B-F05-F05-R13
	583 g	8082985	DARQ-B-F07-F07-R13
	1.037 g	8082988	DARQ-B-F10-F10-R13
	1.375 g	8083004	DARQ-B-F04-F04-R13-P5
	1.802 g	8082991	DARQ-B-F12-F12-R13

Phụ kiện

Cấu lắp DARQ, chức năng đầu ra giảm			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	1.976 g	8082994	DARQ-B-F14-F14-R13
	2.390 g	8083006	DARQ-B-F05-F05-R13-P5
	2.844 g	8082997	DARQ-B-F16-F16-R13
	2.915 g	8083008	DARQ-B-F07-F07-R13-P5
	5.185 g	8083010	DARQ-B-F10-F10-R13-P5
	18.895 g	8083000	DARQ-B-F25-F25-R13
	21.644 g	8083003	DARQ-B-F30-F30-R13